

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

oo0oo

QUÝ 4 NĂM 2013

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

CÔNG TY CỔ PHẦN THUY ĐIỆN THÁC MƠ
BÁO CÁO HỢP NHẤT

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		484 804 388 535	385 455 758 537
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		212 878 175 671	199 517 254 347
1. Tiền	111	V.01	5 165 894 424	4 724 184 996
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	207 712 281 247	194 793 069 351
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	115 848 141 795	36 429 314 572
1. Đầu tư ngắn hạn	121		115 848 141 795	36 429 314 572
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	130		103 335 215 153	139 393 405 685
1. Phải thu của khách hàng	131	2	63 553 915 778	87 703 348 858
2. Trả trước cho người bán	132		6 526 449 293	19 962 179 242
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	33 647 548 937	32 120 576 440
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	(392 698 855)	(392 698 855)
IV - Hàng tồn kho	140		49 144 324 076	5 661 720 590
1. Hàng tồn kho	141	V.04	49 144 324 076	5 661 720 590
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		3 598 531 840	4 454 063 343
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		198 830 908	160 992 561
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2 955 877 932	3 656 899 782
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	443 823 000	636 171 000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		971 944 663 735	1 080 575 019 238
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		812 956 159 570	915 017 041 461
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	699 973 468 697	837 605 756 044
- Nguyên giá	222		2 172 342 818 986	2 170 030 468 809
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 472 369 350 289)	(1 332 424 712 765)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	12 338 577 471	13 298 539 844
- Nguyên giá	228		15 252 657 760	15 252 657 760
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2 914 080 289)	(1 954 117 916)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	100 644 113 402	64 112 745 573
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		158 168 713 884	164 735 722 804
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6 088 713 884	2 677 722 804
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	152 080 000 000	162 058 000 000
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		819 790 281	822 254 973
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	124 541 893	124 541 893
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	695 248 388	697 713 080
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1 456 749 052 270	1 466 030 777 775

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		479 832 711 683	535 110 578 893
I - Nợ ngắn hạn	310		245 070 786 281	204 348 383 491
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	96 024 000 000	95 124 000 000
2. Phải trả người bán	312		27 340 746 023	22 206 310 146
3. Người mua trả tiền trước	313	15	18 438 000	923 468 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	48 946 017 794	39 934 551 007
5. Phải trả người lao động	315		13 330 198 979	16 107 970 399
6. Chi phí phải trả	316	V.17	14 094 221 813	12 290 245 289
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	38 266 614 988	13 202 371 274
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		7 050 548 684	4 559 467 376
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		234 761 925 402	330 762 195 402
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V.20	234 738 195 402	330 762 195 402
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	23 730 000	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		941 183 681 595	896 041 827 173
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	941 183 681 595	896 041 827 173
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		700 000 000 000	700 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		56 454 368 091	5 905 440 607
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(170 804 030)	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		35 793 963	25 947 980 086

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		24 248 200 048	17 106 732 663
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		160 616 123 523	147 081 673 817
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		35 732 658 992	34 878 371 709
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)	600		1 456 749 052 270	1 466 030 777 775

NGƯỜI LẬP BIỂU

Thong
Hồ Thanh Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG

huynh
 HUỲNH VĂN KHÁNH



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THANH PHÚ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ				
Đồng Euro				
Yên Nhật				
Cupon Thụy Điển				
Mác Đức				
Phơ rãng Pháp				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao			39 453 040 075	13 132 917 925

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng

Hô Thanh Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Huỳnh Văn Khánh

HUỲNH VĂN KHÁNH

Lập ngày 14 tháng 02 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN
THÁC MỎ

NGUYỄN THANH PHÚ

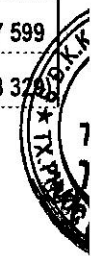
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2013

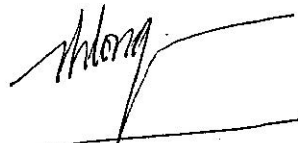
Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	123 172 887 433	180 543 088 010	496 638 052 141	516 354 628 139
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		123 172 887 433	180 543 088 010	496 638 052 141	516 354 628 139
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	56 666 045 312	64 585 931 493	235 120 213 259	235 374 328 530
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		66 506 842 121	115 957 156 517	261 517 838 882	280 980 299 609
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3 764 758 196	2 640 097 012	22 491 493 241	9 042 051 502
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	8 855 669 829	27 465 241 409	48 193 658 828	73 311 086 471
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8 723 750 961	27 414 193 409	48 061 739 960	73 260 038 471
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6 139 052 775	8 828 419 781	21 132 717 292	20 487 616 400
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		55 276 877 713	82 303 592 339	214 682 956 003	196 223 648 240
11. Thu nhập khác	31		1 818 180	3 252 604 007	974 080 571	12 539 017 589
12. Chi phí khác	32		1 098 329 735	3 086 400 661	1 146 076 863	11 393 981 869
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1 096 511 555)	166 203 346	(171 996 292)	1 145 035 720
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		54 180 366 158	82 469 795 685	214 510 959 711	197 368 683 960
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	13 026 217 320	19 847 414 040	49 876 785 032	48 055 767 599
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		(678 028 329)	(43 648 641)	(678 028 329)

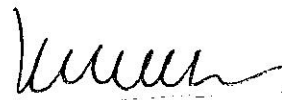


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		41 154 148 838	63 300 409 974	164 677 823 320	149 990 944 690
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		1 539 743 060	3 596 794 098	4 291 157 737	3 596 794 098
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông chi phối	62		39 614 405 778	59 703 615 876	160 386 665 583	146 394 150 592
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				2 291	2 091

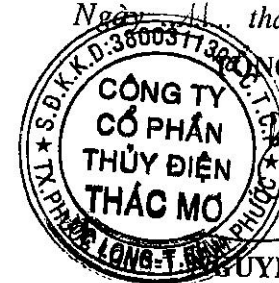
NGƯỜI LẬP BIỂU


 Hồ Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 HUỖNH VĂN KHÁNH

Ngày 11 tháng 02 năm 2014



ĐỒNG GIÁM ĐỐC

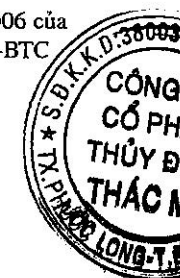
NGUYỄN THANH PHÚ



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

Địa chỉ: Khu 5, Phường Thác Mơ, TX. Phước Long, tỉnh Bình Phước

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của
Bộ trưởng BTC sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC
ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TÊ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I-Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		214.510.959.711	197.368.683.960
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	
Khấu hao TSCĐ	2		142.164.165.194	138.896.541.904
Các khoản dự phòng	3		-	-
Lãi, lỗ khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	5		(6.959.072.212)	(9.970.490.370)
Chi phí lãi vay	6		48.061.739.960	73.260.038.471
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8		397.777.792.653	399.554.773.965
Tăng giảm các khoản phải thu	9		33.300.463.629	66.379.681.343
Tăng giảm hàng tồn kho	10		(43.482.603.486)	304.418.384
Tăng giảm các khoản phải trả	11		47.628.879.603	(74.140.237.151)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(37.838.347)	(2)
Tiền lãi vay đã trả	13		(4.111.669.626)	76.864.329.463
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(56.312.880.128)	(58.272.484.831)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(296.705.037.151)	(55.504.523.466)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		78.057.107.147	355.185.957.705
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	6,7,8,11	(32.971.908.867)	(44.557.003.093)

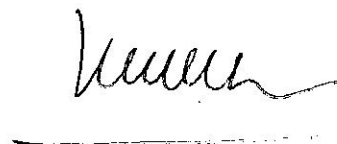
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	278.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(35.710.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		8.345.772.890	33.400.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.410.421.200)	(14.898.700.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.340.371.354	10.618.941.834
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.696.185.823)	(50.868.579.441)
III-Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	16.500.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(56.000.000.000)	(95.024.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(57.479.998.901)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(56.000.000.000)	(136.003.998.901)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)	50		13.360.921.324	168.313.379.363
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		199.517.254.347	31.203.874.984
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (50+60+61)	70	V.1	212.878.175.671	199.517.254.347

Người lập



Hồ Thành Công

Kế toán trưởng



Huỳnh Văn Khánh

Lập ngày 14 tháng 02 năm 2014

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Thanh Phú

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Thủy Điện Thác Mơ

Địa chỉ:

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp các cổ đông
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất điện năng
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Điện năng
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Các Công ty con được hợp nhất
 - 4.1 Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên
 - Địa chỉ: 160 Trần Phú, xã Lộc Nga, TP Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,917%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
 - 4.2 Công ty cổ phần thủy điện Đắkrôsa
 - Địa chỉ: 117 Lê Đại Hành, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 61,52%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 61,52%

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo quyết toán tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Sổ kế toán nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, có kỳ hạn dưới 3 tháng

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ*

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo nguyên tắc giá gốc*
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Phương pháp bình quân gia quyền thời điểm*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên*
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Toàn bộ chi phí phát sinh hình thành TSCĐ do mua sắm và xây dựng hoàn thành chuyển giao*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng*

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước:
- Chi phí khác:
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng:
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu hoạt động tài chính:
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	602 898 420	987 690 990
- Tiền gửi ngân hàng	4 562 996 004	3 736 494 006
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	207 712 281 247	194 793 069 351
Cộng	212 878 175 671	199 517 254 347
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm	Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác	115 848 141 795	36 429 314 572
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	33 647 548 937	32 120 576 440
Cộng	33 647 548 937	32 120 576 440
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	46 377 336 164	3 659 821 587
- Công cụ, dụng cụ	248 785 435	553 898 020
- Chi phí SX, KD dở dang	2 518 202 477	1 448 000 983
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		

Cộng giá gốc hàng tồn kho	49 144 324 076	5 661 720 590
----------------------------------	-----------------------	----------------------

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng		
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	1 445 159 174 087	598 171 209 354	115 682 141 379	11 017 943 989		2 170 030 468 809
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	1 445 561 178	3 420 560 000	1 498 167 272	217 903 200		6 582 191 650
- Lũy kế mua từ đầu năm		3 420 560 000	1 498 167 272	217 903 200		5 136 630 472
- Đầu tư XDCB hoàn thành	387 226 935					387 226 935
- Lũy kế tăng khác	1 058 334 243					1 058 334 243
3. Lũy kế giảm từ đầu năm	2 220 514 685	369 035 202	33 000 000	1 647 291 586		4 269 841 473
- Chuyển sang BĐS đầu tư						

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác	2 220 514 685	369 035 202	33 000 000	1 647 291 586		4 269 841 473
4. Số dư cuối kỳ	1 444 384 220 580	601 222 734 152	117 147 308 651	9 588 555 603		2 172 342 818 986
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	711 524 276 185	522 243 213 473	89 109 411 904	9 547 811 203		1 332 424 712 765
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	55 471 033 405	73 945 383 666	11 569 720 528	249 705 222		141 235 842 821
- Lũy kế tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác	136 669 007	338 611 423	29 450 313	786 474 554		1 291 205 297
- Số dư cuối kỳ	766 858 640 583	595 849 985 716	100 649 682 119	9 011 041 871		1 472 369 350 289
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	733 634 897 902	75 927 995 881	26 572 729 475	1 470 132 786		837 605 756 044
- Tại ngày cuối kỳ	677 525 579 997	5 372 748 436	16 497 626 532	577 513 732		699 973 468 697

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	13 183 457 760			2 000 000 000	69 200 000			15 252 657 760
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								

- Lũy kế tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ	13 183 457 760			2 000 000 000	69 200 000		15 252 657 760
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	905 101 249			1 000 000 000	49 016 667		1 954 117 916
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	339 779 040			600 000 000	20 183 333		959 962 373
- Thanh lý, nhượng bán							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ	1 244 880 289			1 600 000 000	69 200 000		2 914 080 289
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH							
- Tại ngày đầu năm	12 278 356 511			1 000 000 000	20 183 333		13 298 539 844
- Tại ngày cuối năm	11 938 577 471			400 000 000			12 338 577 471

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	100 644 113 402	64 112 745 573
- Chi phí XDCB dở dang	100 644 113 402	64 112 745 573
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Mỹ Hưng Tây Nguyên				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Mỹ Hưng Tây Nguyên				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty CP thủy điện Đắkrôsa				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP thủy điện Đắkrôsa				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Phong điện Thuận Bình		6.088.713.884,		2.677.722.804
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Phong điện Thuận Bình				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư dài hạn khác				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty CP Cơ điện Điện lực Đồng Nai		1.100.000.000		1.100.000.000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Cơ điện Điện lực Đồng Nai				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh		149.580.000.000		149.580.000.000

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):

+ Về giá trị:

Công ty CP thủy điện Sêsan 4

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP thủy điện Sêsan 4

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):

+ Về giá trị:

Công ty CP Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):

+ Về giá trị:

Chỉ tiêu

14- Chi phí trả trước dài hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

Trong đó:

124 541 893

124 541 893

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn

- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình

- Chi phí trả trước dài hạn khác

15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn

- Vay dài hạn đến hạn trả

Cộng

96 024 000 000

95 124 000 000

96 024 000 000

95 124 000 000

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế GTGT

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Thuế xuất, nhập khẩu

- Thuế TNDN

1 868 078 393

3 674 612 583

8 411 356 779

14 847 451 875

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế tài nguyên	2 079 002 571	2 397 621 246
- Thuế thu nhập cá nhân	95 983 611	81 062 243
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	36 491 596 440	18 933 803 060
Cộng	48 946 017 794	39 934 551 007
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Lãi vay phải trả	14 094 221 813	10 602 511 689
- Chi phí phải trả khác		1 687 733 600
Cộng	14 094 221 813	12 290 245 289
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội	40 326 024	
- Kinh phí công đoàn	30 439 120	65 220 060
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	38 195 849 844	13 137 151 214
Cộng	38 266 614 988	13 202 371 274
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	234 738 195 402	330 762 195 402
- Vay ngân hàng	234 738 195 402	330 762 195 402
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	234 738 195 402	330 762 195 402

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	695 248 388	697 713 080
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	23 730 000	

Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	700 000 000 000		5 905 440 607			
- Lũy kế tăng vốn trong năm			50 548 927 484			14 000
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						170 818 030
Số dư cuối kỳ	700 000 000 000		56 454 368 091			(170 804 030)

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						

- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước					
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước					
Số dư cuối kỳ này năm trước					
Số dư đầu năm nay	25 947 980 086	17 106 732 663		147 081 673 817	896 041 827 173
- Lũy kế tăng vốn trong năm	24 636 741 361	7 141 467 385			82 327 150 230
- Lợi nhuận tăng trong năm				160 386 665 583	160 386 665 583
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ	50 548 927 484			146 852 215 877	197 571 961 391
Số dư cuối kỳ	35 793 963	24 248 200 048		160 616 123 523	941 183 681 595

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	363 415 000 000	363 415 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	336 585 000 000	336 585 000 000
Cộng	700 000 000 000	700 000 000 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	700 000 000 000	700 000 000 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	700 000 000 000	700 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	35 793 963	25 947 980 086
- Quỹ dự phòng tài chính	24 248 200 048	17 106 732 663
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	496 638 052 141	516 354 628 139
+ Doanh thu bán hàng	487 818 980 173	509 097 406 171
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	8 819 071 968	7 257 221 968
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhập cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	496 638 052 141	516 354 628 139
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	487 818 980 173	509 097 406 171

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	8 819 071 968	7 257 221 968
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	228 700 140 548	229 086 871 307
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6 420 072 711	6 287 457 223
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	235 120 213 259	235 374 328 530
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15 400 502 161	9 032 260 479
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	7 090 991 080	9 791 023
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác		
Cộng	22 491 493 241	9 042 051 502
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	48 061 739 960	73 260 038 471
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	131 918 868	51 048 000
Cộng	48 193 658 828	73 311 086 471
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	49 876 785 032	48 055 767 599
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	49 876 785 032	48 055 767 599
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	(43 648 641)	(678 028 329)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(43 648 641)	(678 028 329)
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5 554 278 688	5 201 912 570
- Chi phí nhân công	35 419 052 307	29 885 731 935
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	142 164 165 194	138 896 541 904
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 980 855 319	3 164 547 037
- Chi phí khác bằng tiền	72 617 627 211	152 024 297 955
Cộng	258 735 978 719	329 173 031 401

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1. Doanh thu với các bên liên quan		
- Công ty Mua bán điện		
Cộng	441.515.616.473	467.512.993.495
2. Chi phí với các bên liên quan	441.515.616.473	467.512.993.495
	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
- Chi phí lãi vay với Tập đoàn điện lực Việt Nam		
- Chi phí lãi vay với Cty Tài chính cổ phần điện Lực	14.108.120.016	23.432.542.266
Cộng	23.302.795.833	34.508.804.166
3. Số dư các bên liên quan	37.410.915.849	57.941.346.432
- Các khoản phải thu:	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Công ty Mua bán điện	53.862.009.725	79.245.014.024
- Các khoản phải trả	53.862.009.725	79.245.014.024
+ Lãi vay phải trả Tập đoàn điện lực Việt Nam	13.827.616.598	10.602.511.689
+ Lãi vay phải trả Cty Tài chính cổ phần điện Lực	9.490.727.711	3.786.261.690
- Các khoản vay	4.336.888.887	6.816.249.999
+Vay Tập đoàn điện lực Việt Nam	260.242.248.446	337.866.248.446
+Vay Cty Tài chính cổ phần điện Lực	85.242.248.446	127.866.248.446
	175.000.000.000	210.000.000.000

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):

Nội dung

Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài

Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi phí bộ phận

Kết quả kinh doanh theo bộ phận

Các chi phí không phân bổ theo bộ phận

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động tài chính

Chi phí tài chính

Thu nhập khác

Chi phí khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Năm 2013

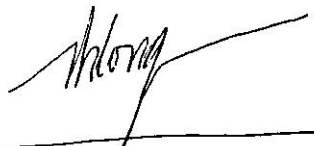
Kinh doanh điện	Các lĩnh vực khác	Cộng
487.818.980.173	8.819.071.968	496.638.052.141
487.818.980.173	8.819.071.968	496.638.052.141
228.700.140.548	6.420.072.711	235.120.213.259
259.118.839.625	2.398.999.257	261.517.838.882
		(21.132.717.292)
		240.385.121.590
		22.491.493.241
		(48.193.658.828)
		974.080.571
		(1.146.076.863)
		(49.876.785.032)
		43.648.641
		164.677.823.320

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3):

Người lập biểu



Hồ Thành Công

Kế toán trưởng



Huỳnh Văn Khánh

Lập ngày 11 tháng 02 năm 2014

Tổng giám đốc



Nguyễn Thanh Phú

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN THÁC MƠ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *LƯU* /TMHPC-TCKT
V/v: Giải trình kết quả kinh
doanh hợp nhất quý 4/2013

Bình Phước, ngày *12* tháng 02 năm 2014

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

Căn cứ thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2013 của Công ty cổ phần Thủy điện Thác Mơ,

Công ty cổ phần Thủy điện Thác Mơ (mã CK: TMP) giải trình kết quả kinh doanh trên báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2013 biến động tăng, giảm 10% so với quý 4/2012 như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Khoản mục	Quý 4/2012	Quý 4/2013	Tăng +, giảm -	% (giảm)	Nguyên nhân
A	(1)	(2)	(3)	(4)=(3)-(2)	(5)=(4)/(2)	(6)
1	Doanh thu	180.543	123.173	-57.370	31,78%	Doanh thu trong quý 4/2013 giảm 31,78% so với quý 4/2012 nguyên nhân là do sản điện phát trong quý 4/2013 (177tr.kWh) giảm so với quý 4/2012 (260tr.kWh)
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	63.300	41.154	-19.027	34,98%	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong quý 4/2013 giảm 34,98% so với quý 4/2012 nguyên nhân là do doanh thu trong quý 4/2013 giảm so với quý 4/2012 dẫn đến lợi nhuận trong kỳ giảm.

Trân trọng!

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu TCKT, VP.

Tổng Giám đốc *kh*



Nguyễn Thanh Phú